

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**

Số: ~~188~~ /BDHC-P2

Về việc giải trình LNST Quý III năm 2021 giảm hơn 10% so với Quý III năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2021.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý III/2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn đã được lập, chúng tôi giải trình số liệu Báo cáo tài chính như sau:

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý III/2021 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý III/2020 chủ yếu là do nguyên nhân sản lượng sản xuất trong Quý III/2021 thấp hơn so với Quý III/2020.

Từ nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý III/2021 của Công ty lãi thấp hơn với Báo cáo tài chính Quý III/2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P2.

GIÁM ĐỐC

Trương Hải Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
BUON DON HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

MST: 6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021



Đắk Lắk, tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19



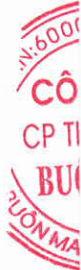
Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.433.653.396	285.533.889.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.742.400.636	70.404.716.146
1. Tiền	111	IV. 1	4.742.400.636	50.404.716.146
2. Các khoản tương đương tiền	112	IV. 1	19.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.079.174.916	207.137.735.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	88.930.418.979	102.724.983.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	215.669.604	101.299.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	92.933.086.333	104.311.453.173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		7.467.146.925	7.602.725.105
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	7.467.146.925	7.602.725.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.144.930.919	388.712.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 6	2.144.930.919	388.712.700
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.292.867.630.950	1.389.356.805.342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.500.000	53.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 7	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.208.127.185.309	1.303.288.094.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.204.481.661.020	1.299.700.152.153
<i>Nguyên giá</i>	222	IV. 8	1.834.499.891.750	1.833.604.813.259
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(630.018.230.730)	(533.904.661.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.645.524.289	3.587.941.973
<i>Nguyên giá</i>	228	IV. 9	3.773.470.000	3.693.470.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(127.945.711)	(105.528.027)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.317.669.508	2.317.669.508
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV. 10	2.317.669.508	2.317.669.508
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82.369.276.133	83.697.541.708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 11	82.369.276.133	83.697.541.708
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.508.301.284.346	1.674.890.694.877

Mẫu B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		727.503.322.699	919.546.524.367
I. Nợ ngắn hạn	310		172.259.411.435	205.604.203.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 12	1.213.383.059	6.643.312.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 13	8.921.436.483	17.666.682.710
4. Phải trả người lao động	314		1.628.473.825	4.151.348.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 14	6.572.133.247	9.921.454.805
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 15	4.800.903.476	5.528.685.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 16	144.469.650.000	157.526.460.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.653.431.345	4.166.259.393
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		555.243.911.264	713.942.321.264
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	IV. 17	555.243.911.264	713.942.321.264
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		780.797.961.647	755.344.170.510
I. Vốn chủ sở hữu	410		780.797.961.647	755.344.170.510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV. 18	600.189.420.000	600.189.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.189.420.000	600.189.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.824.284.000	-

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.254.120	5.254.120
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	IV. 18	169.779.003.527	155.149.496.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142.652.784.390	82.987.601.531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.126.219.137	72.161.894.859
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.508.301.284.346	1.674.890.694.877

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 10 năm 2021



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang
Giám đốc



Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	94.167.731.344	115.737.738.178	185.348.754.656	180.085.059.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.167.731.344	115.737.738.178	185.348.754.656	180.085.059.304
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	60.499.129.764	49.169.509.957	128.222.301.893	128.393.351.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.668.601.580	66.568.228.221	57.126.452.763	51.691.708.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	666.166.376	345.703.175	1.612.796.302	1.180.069.808
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	6.592.408.283	12.161.210.450	20.586.866.836	36.123.541.694
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.592.172.996	12.161.210.450	20.586.556.942	36.103.216.804
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	3.089.671.254	3.031.868.840	9.515.944.866	8.677.577.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.652.688.419	51.720.852.106	28.636.437.363	8.070.658.554
11. Thu nhập khác	31	V. 6	-	90.909.091	-	309.792.646
12. Chi phí khác	32	V. 7	-	-	-	14.824.547
13. Lợi nhuận khác	40		-	90.909.091	-	294.968.099
14. Tổng lợi nhuận kế toán	50		24.652.688.419	51.811.761.197	28.636.437.363	8.365.626.653
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.267.924.034	2.619.261.753	1.510.218.226	509.926.529
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.384.764.385	49.192.499.444	27.126.219.137	7.855.700.124
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		390	869	434	126
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		390	869	434	126



Đăk Lăk, ngày 18 tháng 10 năm 2021



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang
Giám đốc



Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.636.437.363	8.365.626.653
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		96.135.987.308	96.448.114.770
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		(71.119.823)	(31.160.363)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.541.366.585)	(1.148.909.445)
- Chi phí lãi vay	06		20.586.556.942	36.103.216.804
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		143.746.495.205	139.736.888.419
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.997.938.457	10.143.803.384
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(135.578.180)	5.955.742.511
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.973.218.109)	(6.357.232.039)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		427.952.644	577.779.832
- Tiền lãi vay đã trả	13		(24.990.468.607)	(44.981.873.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.421.070.120)	(3.520.166.512)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(918.656.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		114.652.051.290	100.636.286.321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(975.078.491)	(779.669.325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			309.792.646
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.541.366.585	1.203.977.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		566.288.094	734.101.259

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 03-DN	
			Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	40.754.971.093
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(161.880.345.000)	(170.318.387.529)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(18.238.716.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(161.880.345.000)	(147.802.133.236)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(46.662.005.616)	(46.431.745.656)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.404.716.146	59.166.017.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(309.894)	(108.752)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.742.400.636	12.734.162.881

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 10 năm 2021



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang
Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8: 600.189.420.000 VND

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Tình hình hoạt động

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ bảy vào ngày 26 tháng 12 năm 2019).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.



III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Quyền sử dụng đất vô hình	Không thời hạn	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;



- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất.

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê
- Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián) tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt tại quỹ	234.692.288	117.605.731
Tiền gửi ngân hàng	4.507.708.348	50.287.110.415
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	19.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>23.742.400.636</u>	<u>70.404.716.146</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	88.930.418.979	102.724.983.411
Cộng	<u>88.930.418.979</u>	<u>102.724.983.411</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công Ty TNHH Tư Vấn-Xây Dựng Kiến Phát	99.000.000	99.000.000
Các đối tượng khác	116.669.604	2.299.000
	<u>215.669.604</u>	<u>101.299.000</u>



4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2021	01/01/2021
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	4.997.260	42.849.317
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	45.280.000	12.000.000
Công ty Mua bán Điện	92.771.724.993	102.646.599.993
Phải thu thuế TNCN của người lao động		48.563.568
Phải thu khác	111.084.080	1.561.440.295
Cộng	92.933.086.333	104.311.453.173

5. Hàng tồn kho

	30/09/2021	01/01/2021
Nguyên vật liệu tồn kho	982.439.582	1.004.501.943
Công cụ dụng cụ	6.484.707.343	6.598.223.162
Cộng	7.467.146.925	7.602.725.105

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	202.546.591	23.896.435
Chi phí bảo hiểm	272.381.656	217.167.005
Chi phí thuê văn phòng	144.545.455	71.883.118
Phí đại lý	144.031.250	58.150.000
Chi phí dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, tư vấn	1.381.425.967	17.616.142
Cộng	2.144.930.919	388.712.700

7. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2021	01/01/2021
Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ cước taxi Mai Linh	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ vỏ bình nước uống	500.000	500.000
Cộng	53.500.000	53.500.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2021	1.293.129.026.468	536.727.234.300	3.197.293.319	551.259.172	1.833.604.813.259
Số tăng trong kỳ	-	198.260.309	696.818.182	-	895.078.491
Mua sắm mới	-	198.260.309	696.818.182	-	895.078.491
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-	-
Giảm khác					-
Tại 30/09/2021	1.293.129.026.468	536.925.494.609	3.894.111.501	551.259.172	1.834.499.891.750
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2021	311.546.577.119	219.970.838.115	1.857.751.725	529.494.147	533.904.661.106
Trích khấu hao	56.688.058.800	39.193.257.322	214.356.428	17.897.074	96.113.569.624
Giảm khác					-
Tại 30/09/2021	368.234.635.919	259.164.095.437	2.072.108.153	547.391.221	630.018.230.730
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2021	981.582.449.349	316.756.396.185	1.339.541.594	21.765.025	1.299.700.152.153
Tại 30/09/2021	924.894.390.549	277.761.399.172	1.822.003.348	3.867.951	1.204.481.661.020

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2021	3.693.470.000	-	-	-	3.693.470.000
Số tăng trong kỳ	-	80.000.000	-	-	80.000.000
Mua sắm mới	-	80.000.000	-	-	80.000.000
Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác					-
Tại 30/09/2021	3.693.470.000	80.000.000			3.773.470.000
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2021	105.528.027	-			105.528.027
Trích khấu hao	11.306.574	11.111.110	-		22.417.684
Giảm khác					-
Tại 30/09/2021	116.834.601	11.111.110			127.945.711
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2021	3.587.941.973	-		-	3.587.941.973
Tại 30/09/2021	3.576.635.399	68.888.890		-	3.645.524.289

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn là các quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho Công ty có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và Nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Chi tiết như sau:

- + Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;
- + Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011.

- Tài sản cố định vô hình là diện tích đất trồng cây lâu năm với diện tích 838,9 m2 nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất và không thu tiền sử dụng đất.



10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2021	01/01/2021
Chi phí thực hiện đầu tư dự án	2.317.669.508	2.317.669.508
Cộng	2.317.669.508	2.317.669.508

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2021	01/01/2021
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	82.021.029.109	83.197.853.717
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	343.106.224	499.687.991
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản, dịch vụ	5.140.800	-
Cộng	82.369.276.133	83.697.541.708

12. Phải trả cho người bán

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Cty Cổ phần Xây lắp & VTXD 4	1.110.840.804	1.110.840.804
Công ty Cổ phần Xây dựng 470		4.263.863.301
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung		1.000.000.000
Phải trả nhà cung cấp khác	102.542.255	268.608.273
Cộng	<u>1.213.383.059</u>	<u>6.643.312.378</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Thuế GTGT phải nộp	1.981.418.415	5.162.641.116
Thuế Thu nhập cá nhân	6.932.487	210.655.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.267.924.034	4.178.775.928
Thuế tài nguyên	3.215.591.371	3.740.885.129
Phí và lệ phí	2.449.570.176	4.373.725.032
Cộng	<u>8.921.436.483</u>	<u>17.666.682.710</u>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/09/2021</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	5.162.641.116	17.967.064.453	21.148.287.154	1.981.418.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.178.775.928	1.510.218.226	4.421.070.120	1.267.924.034
Thuế thu nhập cá nhân	210.655.505	293.979.532	497.702.550	6.932.487
Thuế tài nguyên	3.740.885.129	13.337.352.082	13.862.645.840	3.215.591.371
Phí và lệ phí	4.373.725.032	7.491.218.604	9.415.373.460	2.449.570.176
Thuế khác		738.830.605	738.830.605	-
Cộng	<u>17.666.682.710</u>	<u>41.338.663.502</u>	<u>50.083.909.729</u>	<u>8.921.436.483</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

14. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	1.760.521.041	6.164.432.706
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	145.740.670	660.931.896
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	57.007.594	277.922.589
Trích trước chi phí XDCB các hạng mục nhà máy thủy điện	2.755.812.232	2.755.812.232
Trích trước các khoản chi phí khác	1.853.051.710	62.355.382
Cộng	<u>6.572.133.247</u>	<u>9.921.454.805</u>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2021	01/01/2021
Cổ tức phải trả	366.492.202	366.946.202
Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
Thuế GTGT bán ra mua bán điện	1.265.502.802	4.926.739.594
Phải trả bảo lãnh hợp đồng	4.807.790	
Cộng	1.871.802.794	5.528.685.796

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn đến hạn				
Sumitomo Mitsui				
- Banking	5.838.000	133.339.920.000	5.838.000	135.266.460.000
- HD Bank Đắk Lắk		11.129.730.000		22.260.000.000
Cộng	5.838.000	144.469.650.000	5.838.000	157.526.460.000

17. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn				
Sumitomo Mitsui				
- Banking	20.415.000	466.278.600.000	26.253.000	608.282.010.000
- HD Bank Đắk Lắk		88.965.311.264		105.660.311.264
Cộng	20.415.000	555.243.911.264	26.253.000	713.942.321.264

18. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020	529.269.180.000	3.424.000	182.725.986.687	711.998.590.687
Lợi nhuận tăng trong năm	70.920.240.000	1.830.120		70.922.070.120
Tăng khác			72.161.894.859	72.161.894.859
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-		(2.353.963.684)	(2.353.963.684)
Chia cổ tức bằng tiền	-		(26.462.351.352)	(26.462.351.352)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			(70.922.070.120)	(70.922.070.120)
Tại ngày 31/12/2020	600.189.420.000	5.254.120	155.149.496.390	755.344.170.510
Tại ngày 01/01/2021	600.189.420.000	5.254.120	155.149.496.390	755.344.170.510
Tăng khác				
Lợi nhuận tăng trong kỳ			27.126.219.137	27.126.219.137
Giảm khác	-	-		-
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-		(1.672.428.000)	(1.672.428.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-		-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-		-
Tại ngày 30/09/2021	600.189.420.000	5.254.120	180.603.287.527	780.797.961.647

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	186.060.690.000	186.060.690.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	150.048.950.000	150.048.950.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	90.029.370.000	90.029.370.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	30.009.790.000	30.009.790.000
Nguyễn Văn Luận	48.414.660.000	48.132.660.000
Các cổ đông khác	95.625.960.000	95.907.960.000
Cộng	<u>600.189.420.000</u>	<u>600.189.420.000</u>

c. Cổ phiếu

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.018.942	60.018.942
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.018.942	60.018.942
- Cổ phiếu phổ thông	60.018.942	60.018.942
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.018.942	60.018.942
- Cổ phiếu phổ thông	60.018.942	60.018.942
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	185.348.754.656	180.085.059.304
Doanh thu thuần	<u>185.348.754.656</u>	<u>180.085.059.304</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm điện	128.222.301.893	128.393.351.198
Cộng	<u>128.222.301.893</u>	<u>128.393.351.198</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng,	1.541.366.585	1.148.909.445
Lãi tiền chênh lệch tỷ giá	71.429.717	31.160.363
Cộng	<u>1.612.796.302</u>	<u>1.180.069.808</u>

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	19.053.720.667	34.225.142.191
Phí đại lý, bảo lãnh tiền vay	1.532.836.275	1.878.074.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá	309.894	20.324.890
Cộng	20.586.866.836	36.123.541.694

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.337.750.210	4.248.431.093
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	136.279.106	122.478.085
Chi phí khấu hao TSCĐ	132.509.396	86.308.327
Chi phí phân bổ	266.599.721	65.634.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.219.987.071	1.328.714.929
Chi phí khác bằng tiền	3.422.819.362	2.826.010.632
Cộng	9.515.944.866	8.677.577.666

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		309.792.646
Cộng		309.792.646

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác		14.824.547
Cộng		14.824.547

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.636.437.363	8.365.626.653
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.567.927.151	947.999.617
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	1.567.928.197	948.108.369
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)</i>	(1.046)	(108.752)
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Chi phí được trừ khi tính thuế</i>		
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (tiền)</i>		
- Tổng thu nhập chịu thuế	30.204.364.514	9.313.626.270
Trong đó :		
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (5%)	30.204.364.514	9.313.626.270
Thu nhập hưởng thuế thông thường (20%)	-	-
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	1.510.218.226	509.926.529
+ Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (*) 5%	1.510.218.226	450.932.909
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường 20%	-	58.993.620
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		

(*) Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi được quy định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu ngày 03/02/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017.

9. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.126.219.137	7.855.700.124
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.082.428.000)	(707.835.502)
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế)	1.082.428.000	707.835.502
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.043.791.137	7.147.864.622
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	60.018.942	56.630.531
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	434	126

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 10 năm 2021



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang
Giám đốc